

DIỆN TÍCH ĐẤT THU HỒI TRONG KỲ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT
HUYỆN SÔNG MÃ - TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Quyết định số 1670/QĐ-UBND ngày 30/6/2023 của UBND tỉnh Sơn La)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính																			
				Xã Sông Mã (sau sáp nhập)		Xã Bó Sinh (sau sáp nhập)			Xã Chiềng Khương (sau sáp nhập)		Xã Nậm Ty (sau sáp nhập)		Xã Mường Lầm (sau sáp nhập)		Xã Chiềng Khoang (sau sáp nhập)		Xã Mường Hung (sau sáp nhập)		Xã Huổi Một (sau sáp nhập)		Xã Chiềng Sơ (sau sáp nhập)		
				Thị trấn Sông Mã	Xã Nà Nhụ	Xã Bó Sinh	Xã Pù Báu	Xã Chiềng En	Xã Mường Sai	Xã Chiềng Khương	Xã Chiềng Phung	Xã Nậm Ty	Xã Mường Lầm	Xã Đũa Mòn	Xã Mường Cai	Xã Chiềng Khoang	Xã Chiềng Cang	Xã Mường Hung	Xã Huổi Một	Xã Nậm Mần	Xã Chiềng Sơ	Xã Chiềng Sơ	Xã Yên Hưng
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	
	Tổng diện tích		1.356,25	9,74	226,95	79,06	4,44	26,38	24,55	227,93	5,98	79,20	81,19	6,14	48,96	95,23	148,44	109,27	26,16	29,07	82,58	44,99	
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	369,23	9,17	100,29	11,83	3,97	10,34	9,93	24,27	5,56	20,78	22,77	4,50	12,54	6,38	47,35	31,34	3,29	13,79	15,90	15,24	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	50,13	-	15,62	0,65	1,25	1,38	0,94	0,36	0,04	2,90	5,50	1,30	0,40	2,98	3,56	7,92	0,07	0,20	2,24	2,82	
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	43,39	-	15,62	-	1,25	1,38	0,74	0,26	0,04	2,60	2,82	1,25	-	2,98	3,56	7,92	-	-	1,17	1,80	
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	6,74	-	-	0,65	-	-	0,20	0,10	-	0,30	2,68	0,05	0,40	-	-	-	0,07	0,20	1,07	1,02	
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	170,76	1,40	63,90	7,55	0,94	4,68	3,47	6,29	2,06	8,06	15,45	1,20	4,44	1,41	9,01	8,44	2,78	6,68	12,28	10,72	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	63,63	6,77	12,39	1,82	0,33	1,03	2,23	7,47	0,33	7,74	0,64	0,88	5,05	1,89	0,39	11,81	0,44	1,00	1,06	0,36	
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	3,51	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3,51	-	-	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	32,75	-	1,65	-	0,20	-	0,19	6,18	3,13	0,29	1,12	1,12	-	-	16,72	2,15	-	-	-	-	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	45,22	1,00	5,85	1,10	1,25	3,25	3,10	3,87	-	1,77	0,01	-	2,65	0,06	17,67	0,11	-	2,40	0,32	0,81	
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>7,86</i>	<i>1,00</i>	-	-	<i>1,25</i>	<i>3,25</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	<i>0,11</i>	-	<i>2,25</i>	-	-	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	3,24	-	0,88	0,71	-	-	-	0,10	-	0,02	0,05	-	-	0,04	-	0,91	-	-	-	0,53	
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1.9	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	987,02	0,57	126,67	67,23	0,47	16,04	14,62	203,66	0,42	58,42	58,42	1,64	36,42	88,85	101,09	77,93	22,87	15,28	66,68	29,75	
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	15,79	-	6,69	0,29	0,31	-	0,31	0,88	0,15	0,15	0,99	0,16	0,03	0,01	0,03	0,71	0,27	-	0,43	4,38	
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	0,30	0,05	0,25	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,17	0,27	-	-	0,10	-	-	0,04	0,25	0,11	0,11	0,09	-	-	-	-	-	0,08	0,12	-	
2.4	Đất quốc phòng	QCP	80,23	-	-	-	-	-	-	80,23	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.5	Đất an ninh	CAN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	1,66	0,15	0,07	-	0,06	-	-	0,02	-	0,06	-	0,03	0,06	-	0,05	0,09	-	0,20	0,73	0,14	
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,10	0,03	-	-	0,03	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,04	
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,19	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,09	-	-	-	0,10	
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	1,30	0,12	-	-	0,03	-	-	0,02	-	0,06	-	0,03	0,06	-	0,05	-	-	0,20	0,73	-	
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	0,07	-	0,07	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	1,41	0,03	1,35	-	-	-	-	0,03	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,03	0,03	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1,38	-	1,35	-	-	-	-	0,03	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	5,81	0,07	1,35	2,67	-	-	-	0,70	-	0,25	0,11	-	-	0,09	-	0,57	-	-	-	-	
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	5,67	0,07	1,35	2,67	-	-	-	0,67	-	0,25	-	-	-	0,09	-	0,57	-	-	-	-	
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử-VH, DLTC, di sản TN	DDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng CC	DNL	0,11	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,11	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, VT, CNTT	DBV	0,03	-	-	-	-	-	-	0,03	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, SHCD	DKV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.9	Đất tôn giáo	TON	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng...	NTD	4,30	-	3,70	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,53	0,07	-	-	-	
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	876,36	-	113,26	64,27	-	16,04	14,31	121,76	0,02	57,85	57,21	1,36	36,33	88,75	101,01	76,03	22,53	15,00	65,40	25,23	
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng đang ao, hồ,...	MNC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.12.2	Đất có mặt nước đang sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	876,36	-	113,26	64,27	-	16,04	14,31	121,76	0,02	57,85	57,21	1,36	36,33	88,75	101,01	76,03	22,53	15,00	65,40	25,23	
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	

mt